TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2019/HNGĐ-ST.
Ngày 16-10-2019.
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thư.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vương Văn Mum;

Ông Cao Hoài Hiêm.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thướng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 525/2019/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2019; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1982; có mặt.

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn S, sinh năm 1984; có mặt.

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và anh Phạm Văn S chung sống với nhau vào năm 2016, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Sau khi cưới, vợ chồng chị về chung sống cùng nhà mẹ chồng tại ấp P, xã A, huyện Trảng Bàng. Chị làm công nhân, anh S không có công việc ổn định. Vợ chồng chị bắt đầu mâu thuẫn từ năm 2017, nguyên nhân là do anh S lười biếng không có công việc ổn

định để phụ giúp kinh tế gia đình, thường xuyên ghen tuông vô cớ và gây gỗ với chị. Mỗi lần vợ chồng gây gỗ nhau thì anh S thường đuổi chị đi. Tháng 7-2019, chị về nhà mẹ ruột sinh sống tại ấp T, xã H, vợ chồng tự ly thân đến nay. Chị xác định vợ chồng chị không thể tiếp tục chung sống với nhau, bởi vì cuộc sống vợ chồng luôn trong tình trạng căng thẳng, nặng nề, không còn hạnh phúc. Nay chị yêu cầu được ly hôn anh S.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 người con chung là cháu Phạm Q, sinh ngày 27-5-2017. Hiện tại cháu Q đang sống cùng chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Q, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Cháu Q đang rất khỏe mạnh, phát triển bình thường, không bị bệnh tật, dị tật bẩm sinh.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng chị không nợ ai, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm Văn S trình bày:

Anh thừa nhận lời trình bày của chị N về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn và nơi sinh sống sau khi kết hôn là đúng. Vợ chồng anh không có mâu thuẫn nghiêm trọng, quá trình chung sống không thường xuyên gây gỗ nhau nhưng anh thừa nhận mỗi lần vợ chồng gây gỗ thì anh có đuổi chị N đi. Vào khoảng tháng 7-2019, do chị N có lời lẽ thiếu tế nhị với anh nên anh tức giận và đuổi chị N đi về nhà mẹ ruột sinh sống. Sau khi chị N đi, anh có đến nhà mẹ chị N để xin lỗi và mong muốn chị N quay về nhưng chị N không đồng ý. Vợ chồng anh ly thân từ tháng 7-2019 đến nay. Nay anh không đồng ý ly hôn chị N, yêu cầu đoàn tụ cùng chị N.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 người con chung là cháu Phạm Q, sinh ngày 27-5-2017. Nếu Tòa án xét xử cho anh và chị N ly hôn, anh yêu cầu được nuôi cháu Q, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng anh không nợ ai, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình xem xét quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị N đối với anh Phạm Văn S. Chị N được ly hôn anh S.

Về con chung: Giao chị N tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Phạm Q, sinh ngày 27-5-2017. Anh S không cấp dưỡng nuôi con do chị N không có yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh S không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh S chung sống với nhau vào năm 2016, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Trảng Bàng. Do đó, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Cuộc sống hôn nhân thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và vợ chồng tự sống ly thân từ tháng 7-2019 đến nay. Chị N cho rằng nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do anh S không có công việc ổn định, không phụ giúp chị về kinh tế để chăm lo cho gia đình, anh S có tính ghen tuông vô cớ nên vợ chồng gây gỗ nhau và anh S nhiều lần đuổi chị đi. Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện anh S hiện tại không có công việc ổn định và vợ chồng chị N, anh S thường xuyên gây gỗ nhau nên chị N đã về nhà mẹ ruột sinh sống từ tháng 7-2019 đến nay. Do đó, lời trình bày của chị N là có căn cứ.

Anh S cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn nghiêm trọng nhưng anh thừa nhận khi vợ chồng gây gỗ nhau thì anh thường đuổi chị N đi. Mặt khác, từ khi vợ chồng ly thân, anh S đã nhiều lần đặt vấn đề đoàn tụ nhưng chị N đều không đồng ý. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng chị N vẫn không đồng ý đoàn tụ cùng anh S. Tại phiên tòa, chị N xác định đã không còn tình cảm với anh S và giữ nguyên yêu cầu được ly hôn anh S, cho thấy đời sống hôn nhân của anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, khả năng đoàn tụ giữa chị N và anh S đã không còn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh S, cho chị N được ly hôn anh S là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về con chung: Vợ chồng chị N, anh S có 01 người con chung là cháu Phạm Q, sinh ngày 27-5-2017.

Khi ly hôn, chị N và anh S đều có yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Q. Xét thấy, chị N hiện đang làm công nhân, có thu nhập ổn định, cháu Q hiện đang theo sống cùng chị N, cháu phát triển rất tốt về thể chất và tinh thần. Đồng thời, cháu Q là nữ,

hiện tại vẫn còn nhỏ, dưới 36 tháng tuổi, cần được sự chăm sóc, giáo dục của người mẹ nên Hội đồng xét xử giao cháu Q cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Ghi nhận chị N không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh S không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[4] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[5] Án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị N đối với anh Phạm Văn S.

Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Phạm Văn S.

2. Về con chung:

Giao chị Nguyễn Thị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Q, sinh ngày 27-5-2017.

Ghi nhận chị N không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh S không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017408 ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Trảng Bàng;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bàng;
- UBND xã A;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Minh Thư